Sign by: Ủy ban Nhân dân huyện Ia H-Drai
Organization: Tỉnh Kon Tum
Sign time: 13/01/2020 09:10:31

TỔNG HỢP THU HỒI KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đvt: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiền lương đã giao	Tr.đó			Kinh phí tiền lương đã chi năm 2019	Kinh phí còn lại	Kinh phí phải thu hồi	Kinh phí còn lại được sử dụng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
			Kinh phí giao đầu năm	Lương tăng thêm	điều chỉnh tăng, giảm						
	Tổng cộng	**34.925.094.757**	**33.477.147.000**	**1.427.821.000**	**20.126.757**	**30.562.713.041**	**4.362.381.716**	**3.306.442.487**	**760.893.164**	**-**	
I	**Quản lý hành chính**	**12.879.053.521**	**12.136.085.000**	**683.845.514**	**59.123.007**	**10.774.281.416**	**2.104.772.105**	**1.610.615.040**	**468.803.465**	**-**	**-**
1	Văn phòng Huyện ủy	5.114.560.361	4.390.633.000	154.200.424	569.726.937	4.230.876.638	883.683.723	602.625.808	281.057.915		
2	Ủy ban MTTQ huyện	688.120.420	613.211.580	74.908.840		610.928.223	77.192.197	77.192.197			
3	Đoàn Thanh niên	303.248.420	272.159.220	31.089.200		292.726.951	10.521.469	10.521.469			
4	Hội phụ nữ huyện	294.995.250	207.686.850	87.308.400		291.745.426	3.249.824	3.249.824			
5	Hội Nông dân	349.247.750	343.422.350	5.825.400		215.132.295	134.115.455	134.115.455			
6	Văn phòng HĐND - UBND huyện	2.024.844.557	2.104.782.000	107.120.750	(187.058.193)	1.800.676.664	224.167.893	177.512.543	46.655.350		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	950.287.000	927.127.000	23.160.000		650.082.006	300.204.994	226.636.994	73.568.000		
8	Phòng Kinh tế - hạ tầng	880.738.600	751.018.000	129.720.600		758.539.430	122.199.170	117.669.570	4.529.600		
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	752.566.352	836.140.000	14.532.900	- 98.106.548	576.946.524	175.619.828	150.266.228			
10	Phòng giáo dục và đào tạo	663.450.600	652.047.000	11.403.600		492.799.011	170.651.589	107.658.989	62.992.600		
11	Phòng nội vụ	163.070.285	575.086.000	4.994.100	- 417.009.815	163.070.285	-	-			
12	Thanh tra huyện	282.975.828	462.772.000	9.285.300	- 189.081.472	282.975.828	-	-			
13	Phòng Tư Pháp	75.668.550		18.356.900	57.311.650	74.984.435	684.115	684.115			
14	Phòng Lao động Thương Binh và xã hội	335.279.548		11.939.100	323.340.448	332.797.700	2.481.848	2.481.848			
II	**Sự nghiệp văn hóa**	**559.467.390**	**524.034.000**	**35.433.390**	**-**	**413.316.337**	**146.151.053**	**66.151.053**	**80.000.000**		
1	Trung tâm Văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	559.467.390	524.034.000	35.433.390		413.316.337	146.151.053	66.151.053	80.000.000		
III	**Sự nghiệp phát thanh**	**768.053.390**	**783.210.000**	**23.839.640**	**(38.996.250)**	**557.361.873**	**210.691.517**	**-**			
1	Trung tâm Văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	768.053.390	783.210.000	23.839.640	(38.996.250)	557.361.873	210.691.517	184.943.517	25.748.000		
III	**Sự nghiệp kinh tế**	**419.374.166**	**244.945.000**	**49.198.610**	**125.230.556**	**360.373.218**	**59.000.948**	**-**			
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	419.374.166	244.945.000	49.198.610	125.230.556	360.373.218	59.000.948	14.860.148	44.140.800		
IV	**Sự nghiệp môi trường**	**100.218.444**	**225.449.000**	**-**	**(125.230.556)**	**100.218.444**	**-**	**-**			
1	Phòng Kinh tế và hạ tầng	100.218.444	225.449.000		(125.230.556)	100.218.444	-	-			
V	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**-**						**-**	**-**	**-**	
1	Văn phòng HĐND - UBND huyện	-						-			

VI	**Sự nghiệp giáo dục**	**20.198.927.846**	**19.563.424.000**	**635.503.846**	**-**	**18.357.161.753**	**1.841.766.093**	**1.629.676.394**	**212.089.699**	**-**	
1	Mầm non Măng non	1.751.504.688	1.692.218.000	59.286.688		1.538.867.017	212.637.671	163.269.671	49.368.000		
2	Mầm non Tuổi Ngọc	1.602.984.214	1.549.192.000	53.792.214		1.502.362.287	100.621.927	80.624.927	19.997.000		
3	Mầm non Hoa Mai	1.857.544.023	1.806.094.000	51.450.023		1.628.193.139	229.350.884	166.850.884	62.500.000		
4	Tiểu học Lê Qúy Đôn	2.136.307.453	3.548.958.000	105.960.673	- 1.518.611.220	2.136.307.453	-	-			
5	Tiểu học Tô Vĩnh Diện	1.681.649.269	2.521.016.000	94.002.420	- 933.369.151	1.681.649.269	-	-			
6	Tiểu học - THCS Nguyễn Du	3.636.701.807	3.514.841.000	121.860.807	-	3.599.093.038	37.608.769	37.608.769	-	-	
	Kinh phí cho khối THCS	*957.615.061*	*926.811.000*	30.804.061		*952.334.306*	*5.280.755*	*5.280.755*			
	Kinh phí cho khối tiểu học	*2.679.086.746*	*2.588.030.000*	91.056.746		*2.646.758.732*	*32.328.014*	*32.328.014*			
7	Tiểu học - Trung học cơ sở Nguyễn Tất Thành	4.153.444.862	2.567.512.000	67.321.642	1.518.611.220	3.110.454.054	1.042.990.808	1.042.990.808	-	-	
	Kinh phí cho khối THCS	*2.634.833.642*	*2.567.512.000*	*67.321.642*		*2.100.386.893*	*534.446.749*	*534.446.749*			
	Kinh phí cho khối tiểu học	*1.518.611.220*			*1.518.611.220*	*1.010.067.161*	*508.544.059*	*508.544.059*			
8	Tiểu học - Trung học cơ sở Hùng Vương	3.378.791.530	2.363.593.000	81.829.379	933.369.151	3.160.235.496	218.556.034	138.331.335	80.224.699	-	
	Kinh phí cho khối THCS	*2.445.422.379*	*2.363.593.000*	*81.829.379*		*2.283.610.044*	*161.812.335*	*114.380.335*	*47.432.000*		
	Kinh phí cho khối tiểu học	*933.369.151*			*933.369.151*	*876.625.452*	*56.743.699*	*23.951.000*	*32.792.699*		

-